

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 7 - 2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Tuấn Thịnh;

Ông Hoàng Thế Vương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Mai Duy Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2026/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị T**, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Căn cước số 034186018108 do Bộ C cấp ngày 26/12/2025 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Đinh Văn Đ**, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên; căn cước công dân số 034078001490 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 19/8/2022 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Đinh Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 08/10/2012 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là

UBND) xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh Đ về chung sống cùng gia đình anh Đ, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, cho nên vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn của vợ chồng chị T, anh Đ kéo dài và ngày càng trở nên trầm trọng, vợ, chồng chị T và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, bạn bè, người thân và hai bên gia đình đã động viên, khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả; vợ, chồng chị T và anh Đ hiện nay không còn có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị T đề nghị Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên giải quyết cho chị T được ly hôn anh Đ.

- Về quan hệ con chung: Vợ, chồng chị T và anh Đ có 01 con chung là Đinh Tiến Đ1, sinh ngày 25/12/2012, hiện nay con chung đang sống chung cùng chị T. Ly hôn, nguyên đơn chị T đề nghị Toà án giao con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2026, bị đơn anh Đinh Văn Đ trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị T kết hôn tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 08/10/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại gia đình anh Đ, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng có xảy ra xô xát cãi chửi nhau, nhưng anh Đ xác định đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, không phải vì mâu thuẫn nhỏ nhặt này mà vợ chồng phải ly hôn, anh Đ muốn vợ chồng đoàn tụ, năm 2016 nguyên đơn chị T tự ý dẫn con bỏ về nhà mẹ đẻ của chị T sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay, anh Đ cũng đã đi tìm, động viên nguyên đơn chị T về đoàn tụ nhiều lần nhưng chị T kiên quyết không quay về. Nay anh Đ xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, chị T xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về quan hệ con chung: Vợ, chồng anh Đ và chị T có 01 con chung, tên con là Đinh Tiến Đ1, sinh ngày 25/12/2012, hiện nay con chung đang sống chung cùng chị T. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung; bị đơn anh Đ đồng ý để nguyên đơn chị T được trực tiếp nuôi con. Nếu nguyên đơn chị T không nhận trực tiếp nuôi con chung thì bị đơn anh Đ đề nghị Toà án giao con chung cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- Về quan hệ tài sản: Bị đơn anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Bị đơn anh Đ đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh Đ.

Xác minh tại UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên: Các đương sự trong vụ án, chị T và anh Đ có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 08/10/2012. Mâu thuẫn vợ, chồng giữa chị T và anh Đ cụ thể như thế nào địa phương không nắm rõ. Nay chị T xin ly hôn anh Đ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, chị T và anh Đ vợ, chồng có 01 con chung là Đình Tiến Đ1, sinh ngày 25/12/2012, trường hợp Tòa án giải quyết việc nuôi con, đề nghị xem xét đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng cho con chung của chị T và anh Đ, về tài sản các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết nếu các đương sự có yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên toà và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ; về quan hệ con chung, giao con chung Đình Tiến Đ1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con, chấp nhận việc chị T không yêu cầu anh Đ đóng góp cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản, các đương sự không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết; về án phí, nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T xin ly hôn với bị đơn anh Đ, bị đơn anh Đ có địa chỉ tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên

tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 08/10/2012 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn chị T và anh Đ chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chị T và anh Đ là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ, chồng không tìm được tiếng nói chung, chị T và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống, bạn bè, người thân đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay nguyên đơn chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Đ không còn, chị T xin được ly hôn với anh Đ, anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, chị T xin ly hôn với anh Đ, anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ giữa nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị T và anh Đ vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX thấy rằng, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T, anh Đ có 01 con chung là Đinh Tiến Đ1, sinh ngày 25/12/2012, hiện nay con Đ1 đang sống cùng chị T. Ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, anh Đ đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi con chung. HĐXX thấy rằng nguyên đơn chị T có sức khỏe, có việc làm và có thu nhập, hiện nay con chung đang sống cùng chị T, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, HĐXX thấy cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của nguyên đơn chị T, giao con chung Đinh Tiến Đ1 cho nguyên đơn chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc nguyên đơn chị T không yêu cầu bị đơn anh Đ đóng góp cấp dưỡng nuôi con, các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở và có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị T và Bị đơn anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nên HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội. Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS, nguyên đơn chị Đặng Thị T và bị đơn anh Đinh Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Đặng Thị T được ly hôn với bị đơn anh Đinh Văn Đ.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Đinh Tiến Đ1, sinh ngày 25/12/2012 cho nguyên đơn chị Đặng Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc nguyên đơn chị T không yêu cầu bị đơn anh Đinh Văn Đ đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở và có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001474 ngày 26/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đặng Thị T và bị đơn anh Đinh Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Tiến Hải, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA, vph TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng